ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
SỞ XÂY DỰNG

Số: 3644 /SXD-QLHĐ&VLXD
V/v Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 7 tại các mỏ trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 17 tháng 7 năm 2026

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI CÁC MỎ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI THÁNG 7 NĂM 2026

Dừng sản xuất 04 loại đá: 03 loại tại mỏ Thạnh Phú 1 và 01 loại tại mỏ Tân Cang 1 của Công ty BBCC.

STT	Nơi bán	Tên vật liệu/Khoáng sản	Tỷ trọng	Đơn vị tính	Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT (đồng)	Nhà sản xuất	Ghi chú
1	(Mỏ đá Tân Cang 7, 9)	Đá 0x4		tấn	132.000	Hợp tác xã An Phát	Bảng báo giá theo Văn bản số 066/2026/AP-TB ngày 11/5/2026 của Hợp tác xã An Phát. **Giá áp dụng từ ngày 13/5/2026**
		Đá 0x4A			112.000		
		Đá mi bụi ly tâm			128.000		
		Đá mi sàng ly tâm			146.000		
		Đá 1x2 ly tâm			197.000		
		Đá 1x2 (13x25) ly tâm			201.000		
		Đá 10x16 ly tâm			203.000		
		Đá vệ sinh			51.400		
		Đá 1x2 (13x25)			192.000		
		Đá 1x2 (13x25)A			181.000		
		Cát nghiền cho bê tông xi măng			220.500		
		Đá dăm 5x10 cho BTXM			220.500		
		Đá dăm 5x20 cho BTXM			246.000		
		Đá 4x6			174.000		
	Mỏ đá Tân Cang 7	Phong hóa san lấp loại 1		m3	98.600		Theo Văn bản số 047/2026/AP-TB ngày 08/4/2026 của Hợp tác xã An Phát. **Giá áp dụng từ ngày 10/4/2026**
		Phong hóa san lấp loại 2			83.600		
		Phong hóa san lấp loại 3			58.600		
		Đất sét gạch			88.600		
		Cát			108.600		
2	Mỏ đá Tân Cang 8	Đá 1x2 (10x20 VSI)	1,55	tấn	233.900	Chi nhánh Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương tại	Báo cáo số 05/HVTC8 ngày 10/3/2026 về việc điều chỉnh giá bán đá thành phẩm.
		Đá 1x2 (13x22 VSI)	1,55		236.400		
		Đá 2x4 (20x40 VSI)	1,55		192.700		
		Đá mi sàng (5x10 VSI)	1,7		192.000		
		Đá mi sàng (5x13 VSI)	1,7		196.000		
		Đá mi bụi VSI	1,7		125.600		

		Đá 0x4 A1 (phong hóa)	1,7		88.400	trình Hưng Vượng tại Phước Tân	**Giá áp dụng từ ngày 16/3/2026.**
		Đá 0x4	1,7		130.900		
		Đá vệ sinh	1,6		45.000		
		Cát nghiền M5	1,6		201.100		
		Cát nghiền rửa (0 ÷ 6)			182.100		
3	Mỏ đá Tân Cang 1	Đá 0x4 A		tấn	106.200	Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa	**Áp dụng từ ngày 15/7/2026**
		Đá Dmax 37,5			127.300		
		Đá 0x4			109.200		
		Đá 0x4 V			105.200		
		Đá Dmax 25			141.200		
		Đá 10x16			174.200		
		Đá 5-20			191.800		
		Đá 1x2			169.200		
		Đá 1x2 QC			175.200		
		Đá 2x4			163.300		
		Đá 4x6			Tạm dừng SX		
		Đá mi sàng			111.200		
		Đá mi bụi			100.500		
		Đá vệ sinh			49.100		
		Đất san lấp			36.600		
		Đất san lấp - kho			48.800		
		Đất sét gạch			46.000		
		Đá phong hóa			43.000		
		Đất phún sỏi dùng để thi công đường giao thông			61.000		
4	Mỏ đá Thiện Tân 2	Đá 0x4		tấn	97.900	Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa	Bảng báo giá theo Văn bản số 206/VLXD-KH ngày 29/4/2026 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa. **Áp dụng từ ngày 01/5/2026**
		Đá 0x4 A			97.300		
		Đá Dmax 37,5			110.000		
		Đá 0x4 V			96.400		
		Đá Dmax 25			117.500		
		Đá 1x2			145.400		
		Đá 1x2 QC			150.800		
		Đá 1x2 BT			150.800		
		Đá 1x2 HQ			150.800		
		Đá 2x4			146.500		
		Đá mi sàng			105.700		
		Đá mi bụi			85.500		

		Đá vệ sinh			49.300		
		Đá phong hóa			43.000		
		Đất san lấp			35.600		
5	Mỏ đá Thạnh phú 1	Đá 0x4		tấn	104.200	Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa	**Áp dụng từ ngày 15/7/2026**
		Đá 0x4 A			102.500		
		Đá Dmax 37,5			112.400		
		Đá 0x4 V			101.200		
		Đá Dmax 25			118.500		
		Đá 1x2			146.700		
		Đá 1x2 QC			153.400		
		Đá 1x2 BT			153.400		
		Đá 1x2 HQ			153.400		
		Đá 2x4			146.900		
		Đá 4x6 A			Tạm dừng SX		
		Đá 5x7			Tạm dừng SX		
		Đá 5x7 V			Tạm dừng SX		
		Đá mi sàng			103.600		
		Đá mi bụi			89.800		
		Đá vệ sinh			52.800		
		Cát xây dựng			59.700		
		Đất san lấp			35.600		
		Đất san lấp - Bãi			47.900		
		Đất gạch			43200		
6	Mỏ đá Soklu 2	Đá 0x4		tấn	109.800	Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa	Bảng báo giá theo Văn bản số 206/VLXD-KH ngày 29/4/2026 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa. **Áp dụng từ ngày 01/5/2026**
		Đá 0x4 A			89.500		
		Đá 0x37,5			132.900		
		Đá 10x19			168.600		
		Đá 10x16			177.800		
		Đá 1x2			174.200		
		Đá 1x2A			141.000		
		Đá 1x2 HQ			174.200		
		Đá 2x4			167.600		
		Đá 4x6			161.400		
		Đá 4x6 A			116.900		
		Đá 0x25			132.600		
		Đá mi sàng			130.700		
		Đá mi bụi			103.200		
		Đá 0x4			109.800		
		Đá 0x4 A			89.500		

7	Mỏ đá Soklu 5	Đá 0x37,5		tấn	133.800	Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa	Bảng báo giá theo Văn bản số 206/VLXD-KH ngày 29/4/2026 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa. **Áp dụng từ ngày 01/5/2026**
		Đá 10x19			179.100		
		Đá 10x16			184.900		
		Đá 1x2			178.800		
		Đá 1x2A			141.000		
		Đá 1x2 HQ			178.800		
		Đá 2x4			174.500		
		Đá 2,5x5			187.400		
		Đá 4x6			161.400		
		Đá 4x6 A			117.700		
		Đá 0x25			135.200		
		Đá mi sàng			140.800		
		Đá mi bụi			103.300		
8	Mỏ đá Ấp Miễu Địa chỉ: Tổ 5, Khu phố Miễu, Phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai	Đá 1x1	1,55	tấn	195.000	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng CTGT 610 tại Phước Tân	Bảng thông báo giá sản phẩm đá các loại ngày 09/3/2026 của Chi nhánh Công ty cổ phần xây dựng CTGT 610 tại Phước Tân, **Giá bán áp dụng kể từ ngày 09/3/2026.**
		Đá 1x2	1,55		186.000		
		Đá mi sàng (5x13)	1,6		146.000		
		Đá mi bụi (0-6)	1,65		128.000		
		CPĐD loại Dmax25 (đá 0x25)	1,75		160.000		
		CPĐD loại Dmax37,5 (đá 0x37,5	1,75		148.000		
		Đá 20x40	1,55		180.000		
		Đá 0x37,5	1,75		116.000		
		Đất san lấp	1,67		50.000		
9	Mỏ đá Tân Cang 3	Đá 1x2		tấn	190.954	Công ty Cổ phần Hoá An	Văn bản số 53/CPHA ngày 22/5/2026 về kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước. **Giá bán áp dụng từ ngày 26/5/2026**
		Đá 2x4			169.364		
		Đá 0x4			135.000		
		Đá Dmax 25			157.182		
		Đá Dmax 37,5			143.182		
		Đá 4x6			157.669		
		Đá mi bụi			117.390		
		Đá mi sàng			123.390		
		Đá vệ sinh			ngưng sản xuất		
		Đá 0x4 phong hoá			107.078		
		Đá 4x6 phong hoá			127.194		
		Đá phong hoá không qua nổ mìn			ngưng sản xuất		
10	Mỏ đá Thạnh Phú 2	Đá 1x2		tấn	167.885	Công ty Cổ phần Hóa An	Văn bản số 53/CPHA ngày 22/5/2026 về kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước. **Giá bán áp dụng từ ngày 26/5/2026.**
		Đá Dmax 25			136.985		
		Đá Dmax 37,5			136.985		
		Đá Dmax 37,5 loại 2			135.622		
		Đá 0x4			116.747		
		Đá mi sàng			107.754		

		Đá mi bụi			99.962		
		Đá vệ sinh			ngưng sản xuất		
11	Mỏ đá Tân Cang 4	Đá 1x2 lưới 25		tấn	201.000	Công ty cổ phần công trình giao thông Đồng Nai	Bảng báo giá kèm theo Văn bản ngày 14/3/2026 của Công ty cổ phần công trình giao thông Đồng Nai. **Giá bán áp dụng từ ngày 20/3/2026.**
		Đá 1x2 (13 x 25 VSI)			221.000		
		Đá mi sàng			117.000		
		Đá mi sàng VSI			140.000		
		Đá mi bụi			108.000		
		Đá mi bụi VSI			111.000		
		Đá 0x4			128.000		
		Đá Dmax 25			161.000		
		Đá Dmax 37,5			142.000		
12	Mỏ đá Thiện Tân 9	Đá Khu A				Công ty Cổ phần ĐTXD TMDV XNK Trường Trường Phát JP	Bảng báo giá kèm theo Văn bản số 02/2025/BBG-TTP ngày 25/5/2025 của Công ty Cổ phần ĐTXD TMDV XNK Trường Trường Phát JP
		Đá 1x2	1,65	tấn	197.273		
		Mi bụi	1,8		114.545		
		Mi sàng	1,7		132.727		
		Đá 1x2	1,65	tấn	159.901		
		Đá 0 x 4	1,8		100.000		
		Đá mi bụi	1,8		100.000		
		Đá mi sàng	1,7		107.273		
13	Mỏ đá Thạnh Phú 3	Đá nguyên liệu (Đá sau nổ mìn...)	1,848	m3	134.000	HTX Sản xuất TM&DV Bình Thạch	**Giá đá áp dụng từ ngày 24/6/2026**
		Đất khai thác để san lấp XDCT (Đá phong hóa)	1,848		63.000		
		Đá 1x2 L27 loại 1	1,65	tấn	175.489	Công ty TNHH chế biến - kinh doanh đá xây dựng Tân Hiền (chế biến cho mỏ đá Thạnh Phú 3)	
		Đá 1x2 L27 loại A	1,65		181.275		
		Đá 1x1 L22 (BTMC)	1,65		187.059		
		Đá Dmax 25-Ly tâm	1,8		136.118		
		Đá 4x6	1,7		124.071		
		Đá 5x7	1,7		124.071		
		Đá hộc máy	1,7		124.071		
		Đá mi bụi loại 2	1,8		93.441		
		Đá mi bụi BT	1,8		97.229		
		Đá mi cát BT	1,7		119.793		
		Đá 0x4 vàng	1,8		98.239		
14	Mỏ đá Thiện Tân 1	Đá 1x2 lưới 27	1,65	tấn	175.206	Công ty TNHH Sản xuất vật liệu và xây dựng Vĩnh Hải	Bảng báo giá kèm theo Văn bản số 0102/BG-VH ngày 14/3/2025 của Công ty TNHH SXVL&XD Vĩnh Hải. **Giá bán áp dụng từ ngày 18/3/2026.**
		Đá 4x6	1,7		162.567		
		Đá 4x6 N	1,7		163.636		
		Đá Dmax 25	1,8		146.970		
		Đá mi bụi	1,8		146.970		
		Đá mi sàng	1,6		173.863		

15	Mỏ đá Thiện Tân 3	Đá 0x4		tấn	160.600	Công ty TNHH Hoàng Hải	Bảng báo giá kèm theo Văn bản số 01/2026/CV-HH ngày 25/3/2026 của Công ty TNHH Hoàng Hải. **Giá bán áp dụng từ ngày 01/4/2026.**
		Đá 0x4 V			133.100		
		Đá 1x2			198.000		
		Đá 1x2 V			167.200		
		Đá 5x7			187.000		
		Đá 10x40			190.300		
		Đá mi sàng			165.000		
		Đá mi bụi			146.300		
		Đất san lấp L5			47.300		
		Đất san lấp L6			41.800		
16	Mỏ đá Thiện Tân 5	Đá 1x1		tấn	318.182	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và vật liệu Đồng Nai	Bảng báo giá kèm theo Văn bản số 111//DNC-KH ngày 15/6/2026 của Công ty. **Giá bán áp dụng từ ngày 15/6/2026.** Giao tại Cảng Xuân Đào đường tỉnh 768 phường Trảng Dài, thành phố Đồng Nai
		Đá 1x1 ly tâm			323.636		
		Đá 1x2 L25			296.364		
		Đá 1x2 QC			307.273		
		Đá 4x6			269.091		
		Đá 0x4			230.909		
		Đá 0x2.5			230.909		
		Mi bụi			230.909		
		Mi sàng			241.818		
		Cát nghiền			252.727		
		Đất san lấp			198.182		
		Đất làm gạch			241.818		
17	Mỏ đá Soklu 3	Đá 0x4		tấn	100.000	Công ty TNHH Kiệm Tân II	Bảng báo giá kèm theo Văn bản ngày 30/11/2025 của Công ty TNHH Kiệm Tân II
		Đá 1x2 (loại 1)			177.273		
		Đá 1x2 (loại 2)			145.455		
		Đá mi sàng (loại 1)			131.818		
		Đá mi bụi			104.545		
18	Mỏ đá Soklu 4	Đá 1x2		tấn	183.455	Công ty cổ phần Đông Mê Kông - Soklu	Bảng báo giá số 01/DMK-TBG ngày 21/5/2026 của Công ty CP Đồng Mê Kông - Soklu. **Giá bán áp dụng từ ngày 21/5/2026.**
		Đá 1x2 A (loại 2)			140.000		
		Đá 0x4			112.000		
		Đá mi sàng			135.455		
		Đá mi bụi			106.818		
		Đá 4x6			160.909		
19	Mỏ đá Xuân Hòa	Đá 1x2	1,5	tấn		Chủ đầu tư: Tổng công ty Sonadezi / Nhà thầu gia công: Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO	**Hiện nay mỏ đang dừng hoạt động để làm thủ tục thuê đất.**
		Đá 0x4	1,7				
		Đá 4x6	1,66				
		Đá mi bụi	1,7				
		Đá mi sàng	1,55				
		Đá ly tâm các loại					
		Đá 0x25	1,6	tấn			

		Đá0x37,5	1,67	tấn			
20	Mỏ đá Núi Nứa	Đá 1x2	1,7	tấn	173.796	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Thương mại Phú Minh Châu	Bảng báo giá ngày 27/3/2026 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và thương mại Phú Minh Châu (số đến 11391 ngày 13/4/2026). **Giá bán áp dụng từ ngày 01/4/2026**
		Đá 1x2 loại 1	1,7		185.455		
		Đá 1x2 VSI	1,7		195.455		
		Đá 2x4	1,7		170.909		
		Đá 4x6	1,75		157.273		
		Đá 0x4	1,83		126.364		
		Đá 0x4B	1,5		109.091		
		Đá mi sàng	1,7		135.829		
		Đá mi bụi	1,75		131.948		
		Đá 0x5 mm VSI	1,75		154.545		
		Đá 5x10 mm VSI	1,7		198.182		
		Đá 5x20 mm VSI	1,7		200.000		
		Đá 10x16 mm VSI	1,7		200.000		
		Đá 10x19 mm VSI	1,7		198.182		
		Đá 10x25 mm VSI	1,7		196.364		
		CPĐD Dmax 25	1,83		148.182		
		CPĐD Dmax 37.5	1,83		140.909		
		Đá 0x5 mm VSI rửa (cát nghiền)	1,8		169.091		
		Đá đỏ hỗn hợp	đo thùng	m3	127.273		
		Đất san lấp	đo thùng		118.182		
		Đá xô bồ sau nổ mìn	1,8	tấn	120.909		
		Đá vệ sinh	2,5		59.091		
21	Mỏ đá Gia Canh 1 (Địa chỉ: xã Gia Canh, thành phố Đồng Nai	Đá 1x2	1,5	tấn	230.123	Công ty TNHH Sản xuất VLXD Mai Phong	Bảng báo giá kèm theo Văn bản ngày 10/4/2025 của Công ty TNHH Sản xuất VLXD Mai Phong
		Đá 0x4	1,66		126.259		
		Đá 4x6	1,55		155.114		
		Đá Mi	1,7		117.606		
		Đá xô bồ	1,65		74.770		
	Mỏ đá Hùng Vương, Địa chỉ: Đường ĐH 507, khu phố Tiến Hưng 4, phường Bình Phước, thành phố Đồ	I. CÁT nghiền cho bê tông và vữa -QCVN 16:2023/BXD				Công ty TNHH Hùng	Bảng báo giá kèm theo Văn bản số 31 CVHV.25 ngày
		Cát nghiền rửa	1,7	tấn	205.000		
		II. Cốt liệu lớn đá dăm cho bê tông và vữa - TCVN 7570:2006					
		Đá 1x2 (sàng 27)	1,5	tấn	230.000		
		Đá 1x2 (sàng 25)	1,5		235.000		
		Đá 1x2 Rửa (25)	1,5		240.000		
		Đá 1x2 (sàng 22)	1,5		237.000		
		Đá 1x2 Rửa (22)	1,5		242.000		
		Đá 5x13 (Mi sàng rửa)	1,5		237.000		
		Đá mi sàng	1,5		175.000		

22		Đá mi bụi	1,65		155.000	Công ty TNHH Hùng Vương - Bình Phước	22/12/2025 của Công ty TNHH Hùng Vương - Bình Phước
		Đá hộc xay máy	1,6		169.000		
		Đá 4x6	1,5		165.000		
		III. Cấp phối đá dăm-TCVN 8859:2023					
		Đá 0x4 (Dmax 25)	1,65		195.000		
		Đá 0x4 (Dmax 37,5)	1,65		166.000		
		Đá 0x4	1,65		157.000		
		Đá 0x4 (A)	1,65	tấn	123.230		
		Đá 0x4 (B)	1,65		75.550		
		Đá 0x4 (C)	1,7		66.950		
		Phế phẩm (Bột vệ sinh)	1,65		42.140		
23	Đội Cát 1 (Bãi Trị An).	Cát xây dựng		m3	454.545	Công ty cổ phần Đồng Tân	Bảng kê khai giá kèm theo Văn bản số 52/ĐT-P.KH ngày 16/6/2026 của Công ty Cổ phần Đồng Tân. **Giá áp dụng từ ngày 17/6/2026.** **Bãi Trị An:** xã Trị An. **Bãi Phú Cường**: ấp Bến Nôm, xã xã Thống Nhất. **Bãi Cây Gáo:** ấp Cây Gáo, xã Bàu Hàm.
	Đội Cát 2 (Bãi Phú Cường).				454.545		
	Đội Cát 3 (Bãi Cây Gáo).				454.545		
24	Mỏ đá Mũi Tàu (Địa chỉ: khu phố 4, phường Đồng Phú, thành phố Đồng Nai)	Đá 1x2(sàng 27)		tấn	250.000	Công ty cổ phần đá Núi Nhỏ	Bảng báo giá kèm theo Văn bản số 17/CV-NN26 ngày 10/4/2026 của Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ. **Giá bán áp dụng tàu ngày 10/4/2026**
		Đá 1x2(sàng 25)			255.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm			245.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm			168.000		
		Cấp Phối đá dăm (0x4)			150.000		
		Đá 4x6			181.000		
		Đá mi sàng			198.000		
		Đá mi bụi			148.000		
		Cát nghiền			230.000		
	Mỏ đá M&C Bình Phước. (Địa chỉ: ấp 1, xã Đồng Phú, thành phố Đồng Nai)	Đá 1x2 (vĩ sàng 27)			250.000	Công ty cổ phần xây	Công bố giá số 125/MC-BPH
		Đá 1x2 (vĩ sàng 25)			255.000		
		Đá 1x1 (14-22mm)			260.000		
		Đá 0x4 - Loại 1			150.000		
		Đá 0x4 - Loại 2			96.000		
		Đá 0x4 (37,5)			168.000		

25		Đá 0x4 (Dmax 0,25)		tấn	245.000	Công ty cổ phần xây dựng và vật liệu Bình Dương	ngày 18/5/2026. **Giá bán áp dụng từ ngày 10/4/2026.**
		Đá 4x6			168.000		
		Đá mi bụi			147.000		
		Đá mi sàng			198.000		
		Đá trái (đá tảng)			86.000		
		Đá hộc hỗn hợp (hộc hầm)			60.000		
		Đá hộc đục			185.000		
		Cát nghiền			220.000		
26	Mỏ đá Núi Gió 2 Địa chỉ: Ấp Núi Gió, xã Tân Quan, Đồng Nai	Đá 1 x 2		tấn	212.728	Công ty cổ phần Hóa An	Văn bản số 53/CPHA ngày 22/5/2026 về kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước. **Giá bán áp dụng từ ngày 26/5/2026.**
		Đá 0 x 4			157.618		
		Đá mi sàng			157.279		
		Đá mi hỗn hợp			149.846		
		Đá mi bụi			155.820		

- Giá công bố nêu trên là giá bán tại mỏ (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Trường hợp công bố giá tại bảng trên có sai khác với bảng báo giá đính kèm, thì áp giá theo bảng báo giá đính kèm. Chủ các mỏ cung cấp báo giá chịu trách nhiệm hoàn toàn về giá bán công bố nêu trên theo đúng quy định của pháp luật.

- Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

- Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng ngày 18 tháng 06 năm 2014; Luật sửa đổi bổ sung của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng (Số điện thoại: 0251.3846283)./.

- (*): Các mỏ có giá đá thay đổi so với kỳ báo giá trước.

- (**): Mỏ công bố giá lần đầu.

KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG

Đỗ Thanh Phương

Nơi nhận:
- Các Sở: NN&MT, CT, Tài chính;
- Công an thành phố, Cục Quản lý thị trường;
- UBND 95 xã, phường;
- Ban quản lý dự án ĐTXD thành phố
- Các Ban quản lý dự án Khu vực thuộc thành phố;
- Các đơn vị trực thuộc Sở Xây dựng;
- Văn phòng Sở (đăng Website Sở: https://sxd.dongnai.gov.vn/vi/news/kinh-te-xay-dung/ bao gồm các tập tin: công bố giá vlxd, file excel và báo giá của doanh nghiệp);
- Lưu: VT, QLHĐ&VLXD.Nam